



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1513**/DVKT-VP

TP. Hồ Chí Minh, ngày **25** tháng 10 năm 2016

V/v công bố Báo cáo tài chính
hợp nhất Quý 3/2016.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 08.3910 2828 Fax: 08.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2016 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được lập ngày 24/10/2016, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2016 so với Quý 3/2015.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban TGD (để b/c);
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, VP (NĐT).

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
Người công bố thông tin



Nguyễn Đức Thủy



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA
VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1511 /DVKT-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch số liệu
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý
3/2016 so với Quý 3/2015

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Căn cứ Công văn số 783/UBCK-GSDC ngày 18/02/2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 24/10/2016, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2016. Theo đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 3/2016 đạt 61.354 triệu đồng, giảm 347.806 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Quý 3/2015, tương đương giảm 85,00%. Biến động giảm này chủ yếu là do lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của hầu hết các lĩnh vực dịch vụ kỹ thuật dầu khí của Tổng công ty đều giảm sâu so với cùng kỳ năm 2015. Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí, dịch vụ cơ khí dầu khí, dịch vụ căn cứ cảng phục vụ hoạt động dầu khí giảm trên 50%; Các dịch vụ khảo sát địa chấn (2D, 3D), hoạt động đầu tư liên doanh, liên kết trong lĩnh vực đóng mới và sửa chữa giàn khoan không có lãi. Nguyên nhân chủ yếu là do giá dầu thô tiếp tục duy trì ở mức thấp và thị trường dịch vụ kỹ thuật dầu khí giảm mạnh toàn diện.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT (đề b/c);
- TGD (đề b/c);
- Lưu: VT, Ban TCKT-NQC.

viết

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Mậu

Nguyễn Văn Mậu

BM.HD.PTSC.VP.01.14-15/7/2014

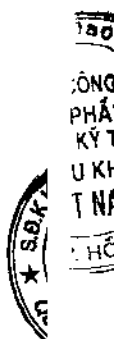
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 08.3910 2828 - Fax: 08. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN/HN
Đvt: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.350.390.585.079	16.000.729.197.810
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.387.834.578.079	7.991.387.356.724
1. Tiền	111		2.796.029.374.658	3.982.903.553.183
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.591.805.203.421	4.008.483.803.541
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	859.812.502.411	570.070.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		859.812.502.411	570.070.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.176.644.311.605	5.725.328.822.123
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.842.742.196.546	4.229.681.576.031
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		461.443.590.051	475.565.519.498
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		322.130.170.176	4.765.479.848
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	28.757.555.368
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	749.500.543.359	1.142.556.125.176
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(199.172.188.527)	(155.997.433.798)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	1.375.518.507.043	1.190.080.622.597
1. Hàng tồn kho	141		1.381.215.422.192	1.195.777.537.746
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.696.915.149)	(5.696.915.149)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		550.580.685.941	523.862.396.366
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	67.658.723.752	23.353.448.130
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		421.707.024.395	460.395.529.830
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	61.214.937.794	40.113.418.400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.491.904.666.229	10.436.323.789.084
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		84.181.333.108	81.922.105.081
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		64.120.864.648	56.227.502.258
2. Phải thu dài hạn khác	216		20.060.468.460	25.694.602.823
II. Tài sản cố định	220		4.288.305.589.205	4.727.816.332.623
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	4.270.610.955.099	4.701.785.351.363
- Nguyên giá	222		11.871.335.741.285	11.653.416.894.534
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.600.724.786.186)	(6.951.631.543.171)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	17.694.634.106	26.030.981.260
- Nguyên giá	228		72.779.063.475	71.167.554.725
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(55.084.429.369)	(45.136.573.465)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	198.725.681.871	202.277.135.763
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(30.555.104.583)	(27.003.650.691)

Handwritten signatures and initials.

3.81891
TỔNG CÔNG TY
DỊCH VỤ KỸ THUẬT
DẦU KHÍ VIỆT NAM
TP. HCM

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	31/12/2015
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		473.171.089.291	424.420.945.500
1.	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.6a	369.678.895.035	369.678.895.035
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6b	103.492.194.256	54.742.050.465
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		4.700.283.656.458	4.203.786.295.223
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	4.667.844.701.063	4.166.493.636.903
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	51.030.000.000	61.030.000.000
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.591.044.605)	(23.737.341.680)
VI. Tài sản dài hạn khác		260		747.237.316.296	796.100.974.894
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	703.710.775.351	746.045.339.983
2.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		43.526.540.945	50.055.634.911
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		25.842.295.251.308	26.437.052.986.894
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ		300		14.019.372.827.977	14.562.178.949.277
I. Nợ ngắn hạn		310		9.697.893.235.339	9.872.435.220.921
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	3.704.280.592.881	4.355.312.301.426
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.428.092.619.077	987.427.659.341
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	96.484.610.736	175.425.464.475
4.	Phải trả người lao động	314		208.737.213.538	443.398.334.923
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	2.720.910.226.840	1.779.598.558.385
6.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		1.519.582.855	20.520.328.878
7.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19a	21.482.821.380	11.613.862.192
8.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	675.692.236.300	1.038.096.538.745
9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	434.054.403.654	684.347.404.258
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	63.754.892.736	83.201.867.977
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		342.884.035.342	293.492.900.321
II. Nợ dài hạn		330		4.321.479.592.639	4.689.743.728.356
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b	66.267.935.109	66.267.935.109
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.027.792.098.603	1.226.805.535.537
3.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19b	217.302.081.438	221.204.931.276
4.	Phải trả dài hạn khác	337		202.565.885	203.242.385
5.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	1.225.894.672.877	1.563.412.865.200
6.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.22	436.742.201.534	282.883.021.027
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	1.290.456.282.399	1.280.954.820.004
8.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		56.821.754.794	48.011.377.818

508
NG TY
I AN
Y THU
KHÍ
NAM
10 CY

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	31/12/2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		11.822.922.423.330	11.874.874.037.617
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	11.822.922.423.330	11.874.874.037.617
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.545.660.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.626.119.682.698	2.418.539.906.053
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.194.774.126.320	3.326.188.546.305
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		2.390.099.035.059	1.831.264.703.174
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		804.675.091.261	1.494.923.843.131
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.495.407.344.312	1.623.595.715.259
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		25.842.295.251.308	26.437.052.986.894



Nguyễn Quang Chánh
Người lập



Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 10 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2016

Mẫu số B 02 - DN/HN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Quý 3 Năm 2016	Quý 3 Năm 2015	Lũy kế Năm 2016	Lũy kế Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.772.021.272.837	6.818.689.111.844	13.917.549.368.884	19.324.346.178.010
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.772.021.272.837	6.818.689.111.844	13.917.549.368.884	19.324.346.178.010
3. Giá vốn hàng bán	4.576.756.106.164	6.268.235.723.153	13.159.574.834.834	17.641.321.972.633
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	195.265.166.673	550.453.388.691	757.974.534.050	1.683.024.205.377
5. Doanh thu hoạt động tài chính	68.379.284.430	124.406.769.737	218.384.879.741	259.525.725.381
6. Chi phí tài chính	24.334.248.319	115.960.146.170	104.170.997.991	235.378.839.669
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>12.891.827.316</i>	<i>17.387.916.306</i>	<i>43.547.050.198</i>	<i>54.121.426.121</i>
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	92.498.266.034	202.974.636.912	501.351.064.160	552.104.724.405
8. Chi phí bán hàng	19.317.485.152	23.760.724.887	49.102.366.932	65.786.333.426
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	182.869.815.775	234.337.118.794	451.133.052.958	560.234.496.576
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	129.621.167.891	503.776.805.489	873.304.060.071	1.633.254.985.492
11. Thu nhập khác	20.813.412.729	75.967.941.542	137.260.790.327	93.073.571.140
12. Chi phí khác	2.147.611.076	10.161.877.774	9.547.810.949	22.576.886.561
13. Lợi nhuận khác	18.665.801.653	65.806.063.768	127.712.979.378	70.496.684.579
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	148.286.969.544	569.582.869.258	1.001.017.039.449	1.703.751.670.071
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.531.152.791	73.309.632.629	97.469.655.057	254.301.170.368
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	75.401.501.683	87.112.777.047	153.859.180.506	157.694.063.561
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	61.354.315.071	409.160.459.582	749.688.203.886	1.291.756.436.143
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	124.552.498.010	371.942.432.924	816.050.759.280	1.250.371.577.078
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(63.198.182.939)	37.218.026.658	(66.362.555.393)	41.384.859.065
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	1.647	2.399

(Handwritten signature)

Nguyễn Quang Chánh
Người lập

(Handwritten signature)

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh

(Handwritten signature)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

Mẫu số B 03 - DN
ĐVT: VND
Từ 01/01/2015
đến 30/9/2015

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	1.001.017.039.449	1.703.751.670.071
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	670.989.573.833	733.719.502.257
- Các khoản dự phòng	28.082.944.808	40.059.594.572
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	19.915.823.222	13.030.741.437
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(674.123.471.796)	(115.150.130.972)
- Chi phí lãi vay	43.547.050.198	54.121.426.121
- Các khoản điều chỉnh khác	8.810.376.976	6.679.290.658
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.098.239.336.689	2.436.212.094.144
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(495.156.457.835)	6.335.688.019
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(178.908.790.480)	(233.348.736.872)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	(30.970.866.284)	(37.302.513.266)
- Tăng giảm chi phí trả trước	(1.970.710.990)	6.739.935.609
- Tiền lãi vay đã trả	(44.215.059.357)	(57.894.588.758)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(186.267.362.769)	(332.757.256.672)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	403.068.550	21.198.218.069
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(186.110.729.251)	(119.763.769.783)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(24.957.571.728)	1.689.419.070.490
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(333.083.309.810)	(592.984.108.577)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.078.890.817	473.545.455
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.035.499.000.000)	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	774.338.988.401	22.598.524.110
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(1.607.515.697)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.000.000.000	8.355.146.953
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	167.029.102.161	120.212.817.641
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(421.135.328.431)	(442.951.590.115)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	59.165.312.670	260.625.276.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(627.525.620.042)	(660.967.853.718)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(569.177.270.214)	(579.200.124.680)

3401
 NG
 CỎ
 VỤ
 DÀI
 VIỆT
 TP.

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.137.537.577.586)	(979.542.702.398)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(1.583.630.477.745)	266.924.777.977
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	7.991.387.356.724	8.194.248.685.277
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(19.922.300.900)	89.336.507.018
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	<u>6.387.834.578.079</u>	<u>8.550.509.970.272</u>

Nguyễn Quang Chánh
Người lập

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 10 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh

TỔNG
CÔNG
PHẦN
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ
KỸ THUẬT
DẦU KHÍ
VIỆT NAM
QUẬN 1
TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

MÃU B 09-DN/HN

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần I, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 10 tháng 07 năm 2015 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với Mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Các hoạt động của Tổng công ty được diễn ra bình thường và không có ảnh hưởng nào trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

1. Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00

Handwritten signature

Handwritten signature

THY
HUA
CHI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

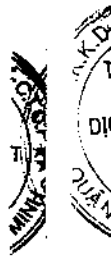
Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí hiện PTSC	Số 65A, Đường 30/04, Phường Thới Nhất, thành Phố Vũng Tàu	84,95	84,95
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi	95,19	95,19
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69
Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II, thành phố Hải Phòng	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tầng G3, Khu B4 Kim Liên, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Hà Nội	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tầng 16, Khách sạn Dầu khí, Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Lahuan	Malaysia	100,00	100,00

2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV12	Singapore	33,00 %	33,00 %
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00 %	50,00 %
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00 %	50,00 %
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	28,75%

MOK

Vacc



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty con trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Handwritten signature

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ và chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi hên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

NH

Ulee

U
T
C
H
E
VI
VII
T

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là Công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty mẹ lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của Công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào Công ty liên doanh.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh và liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty mẹ và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại các Công ty này.

7. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Trích lập dự phòng được thực hiện căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03-45
Cầu cảng, bến cảng	10-40
Máy móc, thiết bị	03-20
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị quản lý	03-10
Tài sản khác	04-14

WOL

WOL

16
015
CÔNG
HÃI
Y T
KH
NAM
06

CÔNG
PH
KỸ
U K
T N
H

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất và phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 3 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

12. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, giá trị còn lại của tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian sử dụng của lô đất.

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm, tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ trong 40 năm, thuê đất Phú Mỹ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên, và tài sản cố định không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế.

14. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Tổng công ty theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Handwritten signature

Handwritten signature

TY
V
H
A
C
H
I

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Tổng công ty cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng công ty thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Tổng công ty được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

17. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ hoặc khối lượng dịch vụ đã thực hiện trong kỳ.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Tổng công ty còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Tổng công ty được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Tổng công ty hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Tổng công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng công ty phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng công ty tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

20. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch, hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

MKH

Wau

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;
- o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

UCL

UCL

TOÁN
C
H
C
H
/H

TY
H
M
CH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

24. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, ... trong kỳ của Tổng công ty.

25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

26. Các nguyên tắc và lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

VDH

Uau

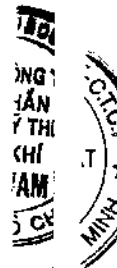
00
3 CH
5 PH
Y K
TU
TI
HN

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Số dư các khoản công nợ nội bộ tại thời điểm cuối kỳ, các khoản doanh thu, chi phí nội bộ phát sinh trong kỳ giữa Công ty mẹ với Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau sẽ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.



Handwritten signature

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Tiền	2.796.029.374.658	3.982.903.553.183
<i>Trong đó:</i>		
Tiền mặt	9.828.335.150	10.845.491.662
Tiền gửi ngân hàng	2.785.988.819.001	3.965.301.277.854
Tiền đang chuyển	212.220.507	6.756.783.667
Các khoản tương đương tiền	3.591.805.203.421	4.008.483.803.541
Tổng	6.387.834.578.079	7.991.387.356.724

Các khoản tiền gửi ngân hàng bao gồm số dư tiền ngoại tệ (74,81 triệu USD) và các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:****Ngắn hạn:**

	30/09/2016 VNĐ		31/12/2015 VNĐ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	859.812.502.411	859.812.502.411	570.070.000.000	570.070.000.000
Tổng	859.812.502.411	859.812.502.411	570.070.000.000	570.070.000.000

Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và dưới 1 năm tại các ngân hàng thương mại.

3. Phải thu khách hàng:

	30/09/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	709.779.103.679	610.194.370.810
Công ty Điều hành chung Cửu Long	603.985.109.242	117.488.200.592
Ban quản lý Dự án Nhiệt điện 3	549.725.985.376	-
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	525.481.231.038	392.380.965.986
Swiher Offshore (India) Pvt. Ltd	331.460.653.850	-
CGG Service S.A.	263.276.053.119	25.849.187.363
Tổng công ty Khí Việt Nam	261.616.478.644	161.969.108.539
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	195.787.478.178	198.158.212.048
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	164.120.066.520	188.288.143.102

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Tổ hợp nhà thầu JGCS	86.682.813.099	142.396.652.665
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	83.682.029.875	483.710.619.276
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	71.051.039.832	5.566.760.597
PTSC South East Asia Pte. Ltd	63.411.232.095	63.938.116.350
Vietnam Offshore Floating Terminal (R) Ltd	46.808.099.148	48.055.449.648
Sapura Kencana TL Offshore SDN BHD	45.671.337.743	98.731.243.978
Công ty Dầu khí Nhật Việt	45.606.398.621	52.684.294.987
Idemitsu Oil & Gas Co., Ltd.	34.075.563.549	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	32.623.991.553	25.849.187.363
Hyundai Heavy Industries Co., Ltd	30.961.530.880	20.696.756.433
Các khoản phải thu khách hàng khác	696.936.000.505	1.593.724.306.294
Tổng	4.842.742.196.546	4.229.681.576.031

4. Phải thu khác:

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	133.834.361.983	40.811.003.545
Tổ hợp nhà thầu JGCS	150.740.109.660	160.751.821.743
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	69.673.823.315	12.575.464.419
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	23.619.258.318	90.847.767.158
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	53.975.979.031	67.529.647.074
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	26.133.243.875	14.265.945.718
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	14.201.038.723	5.618.032.041
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	11.999.076.546	5.925.839.415
Ký cược, ký quỹ	13.157.364.469	23.557.303.823
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	7.052.842.844	12.624.211.512
Toisa Limited	4.869.745.252	4.869.745.252
Talisman Malaysia Limited	1.983.372.593	20.293.373.860
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	24.008.799	14.151.516.545
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan)Limited	2.638.402.500	77.003.500.000
Offshore Gold Shipping Pte Ltd	4.494.516.600	-
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Khí	72.863.377.279	-
Trung tâm Điều tra Tài nguyên Môi trường Biển	28.793.600.000	-



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	30/09/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	20.682.925.823	-
Công ty Cổ phần Petro Enertech	11.311.819.270	-
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	9.639.636.357	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	6.001.474.573	-
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	-	230.819.875.570
VPĐH Idemitsu Kosan Co., Ltd tại TP. HCM (Lô 39&40/02)	-	179.567.269.713
Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	124.740.417.492
VPĐH Eni Việt Nam B.V. Tại TP. Hồ Chí Minh	-	13.900.487.576
Công ty Saipem Asia Sdn Bhd	-	7.033.848.822
Phải thu khác	81.810.565.549	40.538.799.150
Tổng	749.500.543.359	1.142.556.125.176

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN12, Dự án PVN 15 và một số khoản phải thu khác.

Khoản phải thu Tổ hợp nhà thầu JGCS là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của các dịch vụ đã thực hiện cho Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

Khoản phải thu từ Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.

Khoản phải thu Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn cho phần khối lượng công việc đã thực hiện.

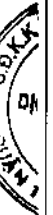
Khoản phải thu từ Tổng công ty lắp máy Việt Nam là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1.

5. Hàng tồn kho:

	30/09/2016 VNĐ		31/12/2015 VNĐ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	25.661.984.631	-
Nguyên liệu, vật liệu	97.017.839.900	5.696.915.149	75.506.120.923	5.696.915.149
Công cụ, dụng cụ	42.107.248.626	-	43.569.400.889	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.233.885.392.176	-	1.046.524.633.778	-
Hàng hóa	8.204.941.490	-	4.515.397.525	-
Cộng	1.381.215.422.192	5.696.915.149	1.195.777.537.746	5.696.915.149

UOH

Uoa



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

Tên dự án	Giá trị
Dự án Sư Tử Trắng Fullfield	929.750.624.060
Dự án Biên Đông, T&I WP 2&3	98.919.026.856
Dự án Khí thấp áp PTSC - PVGas	76.279.285.870
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn – Gói Tank	40.383.020.943
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn - Gói thầu SMP9	26.702.596.120

6. Tài sản dở dang dài hạn**a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn**

	30/09/2016 VNĐ		31/12/2015 VNĐ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489
Dự án Bio Ethanol	68.370.454.546	68.370.454.546	68.370.454.546	68.370.454.546
Tổng	369.678.895.035	369.678.895.035	369.678.895.035	369.678.895.035

D.01
 TỔNG
 CÔNG
 TY CỔ
 PHẦN
 DỊCH
 VỤ
 KỸ
 THUẬT
 DẦU
 KHÍ
 VIỆT
 NAM
 TP.

nhk

lee

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	30/09/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
San lấp mặt bằng phân khu 1- Sao Mai Bến Đình	46.211.179.965	815.349.005
Đầu tư xây dựng Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai Bến Đình	15.258.780.716	15.258.780.716
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu Cảng Đình Vũ	5.680.905.677	3.723.232.409
Dự án khu dịch vụ dầu khí 35 ha - Sao Mai Bến Đình	2.751.256.696	2.718.983.969
Công trình nhà son di động tại Thanh Hóa	1.052.367.241	853.599.059
Dự án mở rộng xưởng Cơ khí Dung Quất	7.927.702.771	-
Đầu tư nâng cấp Bến số 1 - Cảng Dung Quất	6.772.390.181	-
Kho chứa quặng đồng số 2 - Cảng Hòn Ia Quảng Bình	6.706.490.256	-
Cầu vạm năng TCC 300 Litronic tại Phú Mỹ	2.844.097.000	-
Đầu tư cải tạo và nâng tầng nhà làm việc PTSC Quảng Ngãi.	1.252.954.979	-
Đầu tư mở rộng Xưởng Cơ khí tại Quảng Ngãi	1.163.639.714	-
Cải tạo Nhà hàng tầng 1 Khách sạn Dầu khí	-	17.995.830.691
Máy phát điện 1000 KVA-C1100D5	-	4.740.000.000
Cải tạo và nâng cấp kho lưu trữ tài liệu	-	2.173.867.943
Xây dựng cơ bản dở dang khác	5.870.429.060	6.462.406.673
Tổng	103.492.194.256	54.742.050.465

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	30/9/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	9.979.852.055	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.103.631.027	39.976.633.501
Thuế thu nhập cá nhân	1.013.180.181	18.510.374
Các loại thuế khác	118.274.531	118.274.531
Tổng	61.214.937.794	40.113.418.406




007
CƠ
PH
KỸ
U KH
NAI
HỒ

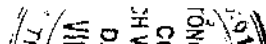
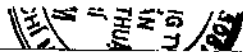
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

8. Tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị: VNĐ					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 31/12/2015	3.308.970.236.494	1.656.675.294.318	6.529.496.207.425	125.986.069.032	32.289.087.265	11.653.416.894.534
Tăng trong năm	9.074.037.990	167.634.361.918	30.935.203.453	19.406.296.363	309.822.158	227.359.721.882
Mua trong năm	900.000.000	162.689.691.918	29.439.748.908	14.256.818.181	262.093.638	207.548.352.645
Đầu tư XDCB hoàn thành	8.174.037.990	4.944.670.000	1.495.454.545	4.829.278.182	47.728.520	19.491.169.237
Tăng khác	-	-	-	320.200.000	-	320.200.000
Giảm trong năm	508.437.540	678.428.200	7.448.680.146	219.231.528	586.097.717	9.440.875.131
Thanh lý, nhượng bán	-	671.928.000	2.644.637.381	219.231.528	586.097.717	4.121.894.626
Giảm khác	508.437.540	6.500.200	4.804.042.765	-	-	5.318.980.505
Số dư tại 30/09/2016	3.317.535.836.944	1.823.631.228.036	6.552.982.730.732	145.173.133.867	32.012.811.706	11.871.335.741.285
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 31/12/2015	1.689.199.213.475	936.580.350.436	4.219.360.779.705	93.545.155.042	12.946.044.514	6.951.631.543.171
Tăng trong năm	120.595.794.492	143.670.637.988	374.626.031.403	16.297.532.395	2.732.649.509	657.922.645.788
Khấu hao trong năm	120.595.794.492	143.670.637.988	374.626.031.403	16.237.249.931	2.732.649.509	657.862.363.324
Tăng khác	-	-	-	60.282.464	-	60.282.464
Giảm trong năm	143.742.285	571.489.740	7.894.939.220	219.231.528	-	8.829.402.773
Thanh lý, nhượng bán	-	564.466.388	2.644.637.381	219.231.528	-	3.428.335.297
Giảm khác	143.742.285	7.023.352	5.250.301.839	-	-	5.401.067.476
Số dư tại 30/9/2016	1.809.651.265.682	1.079.679.498.683	4.586.091.871.888	109.623.455.910	15.678.694.023	7.600.724.786.186
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 31/12/2015	1.619.771.023.019	720.094.943.883	2.310.135.427.720	32.440.913.989	19.343.042.751	4.701.785.351.363
Số dư tại 30/09/2016	1.507.884.571.262	743.951.729.353	1.966.890.858.844	35.549.677.957	16.334.117.683	4.270.610.955.099



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tại ngày 30/9/2016, nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 3.017 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.941 tỷ đồng) và Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 2.751 tỷ đồng.

9. Tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 31/12/2015	1.310.220.000	68.908.471.925	948.862.800	71.167.554.725
Tăng trong năm	-	2.850.931.550	-	2.850.931.550
Mua troog oam	-	746.068.750	-	746.068.750
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.320.000.000	-	1.320.000.000
Tăng khác	-	784.862.800	-	784.862.800
Giảm trong năm	-	454.560.000	784.862.800	1.239.422.800
Giảm khác	-	454.560.000	784.862.800	1.239.422.800
Số dư tại 30/09/2016	1.310.220.000	71.304.843.475	164.000.000	72.779.063.475
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 31/12/2015	-	44.522.573.537	613.999.928	45.136.573.465
Tăng trong kỳ	-	10.451.366.616	49.500.000	10.500.866.616
Khấu hao trong năm	-	9.526.256.617	49.500.000	9.575.756.617
Tăng khác	-	925.109.999	-	925.109.999
Tại ngày 30/09/2016	-	54.973.940.153	110.489.216	55.084.429.369
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 31/12/2015	1.310.220.000	24.385.898.388	334.862.872	26.030.981.260
Số dư tại 30/09/2016	1.310.220.000	16.330.903.322	53.510.784	17.694.634.106

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê:

	01/01/2016	Tăng	Giảm	<i>Đơn vị tính: VND</i> 30/09/2016
Nguyên giá				
Cơ sở hạ tầng	229.280.785.454	-	-	229.280.786.454
Giá trị hao mòn lũy kế				
Cơ sở hạ tầng	27.003.650.691	3.551.453.892	-	30.555.104.583
Giá trị còn lại				
Cơ sở hạ tầng	202.277.135.763	-	-	198.725.681.871

NDR

Uoa

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Cơ sở hạ tầng bao gồm:

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 131.881.668.267 đồng, cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 97.399.118.187 đồng, cho Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

II. Chi phí trả trước

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Chi phí thiết bị của tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	41.260.342.411	4.789.313.798
Chi phí bảo hiểm tàu FPSO Ruby II	4.584.975.050	4.568.862.973
Chi phí trả trước về tiền bảo hiểm	1.706.833.560	2.105.904.819
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	4.707.539.050	6.424.673.304
Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ	2.018.013.575	-
Chi phí tiền thuê máy nén khí cho Dự án RBB GLC	2.574.626.670	-
Chi phí trả trước về tiền thuê tàu trần	2.985.432.967	-
Chi phí trả trước về tiền thuê Khách sạn Dầu khí	3.792.416.669	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.028.543.800	5.464.693.236
Tổng	67.658.723.752	23.353.448.130
b. Chi phí trả trước dài hạn:		
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	305.523.678.669	308.895.368.087
Giá trị tiền thuê đất tại KCN Đình Vũ	117.871.693.514	120.762.280.007
Trả trước tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	103.176.729.802	105.042.820.015
Chi phí thiết bị tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	77.724.913.688	95.176.078.221
Chi phí Pre Operation tàu FPSO Lam Son	11.724.344.974	24.914.233.081
Chi phí sửa chữa lớn tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	11.587.805.833	17.076.766.495
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	4.069.323.672	6.471.403.674
Chi phí sửa chữa tàu PTSC Researcher	6.941.382.240	9.916.260.348
Chi phí sửa chữa tài sản lớn còn phân bổ	5.514.228.546	40.327.860.499
Chi phí sửa chữa tài sản lớn còn phân bổ cho Sà lan nhà ở PT&C Offshore 01, Sà lan PTSC 01	25.120.591.152	-

MOK

Lau



001
CỔ
PH
U KỸ
CỤ K
T N
H C

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	30/09/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Chi phí trả trước dài hạn:		
Chi phí duy tu, bảo dưỡng, nạo vét Bến số 1 - Cảng Dung Quất	8.727.272.727	-
Chi phí trả trước về sửa chữa lớn Nhà hàng tầng 1 Khách sạn Dầu khí	14.184.387.549	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.544.422.986	17.462.269.556
Tổng	703.710.775.351	746.045.339.983

12. Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 như sau:

Tên Công ty con	Tỷ lệ sở hữu		Hoạt động chính
	Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	84,95%	Vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	95,19%	Thương mại, xây dựng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	54,69%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	59,61%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	51,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	51,00%	Dịch vụ dầu khí
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	51,00%	51,00%	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	51,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	100,00%	100,00%	Dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí

0.01
TỔNG
CỔ
PHẦN
DỊCH
VỤ
DẦU
KHÍ
VIỆT
NAM

MKH

Uau

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Thực hiện Quyết định số 435/QĐ-DVKT- HĐQT ngày 20 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng trị Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam về việc thành lập Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan để thực hiện dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí tại Malaysia; Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600173 ngày 27 tháng 7 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư với tổng giá trị đầu tư là 572.565,12 Đô la Mỹ. Tại ngày 30/9/2016, Tổng công ty thực hiện vớt vốn vào Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan bằng tàu dầu khí PTSC Hải Phòng với giá trị là 406.548,43 Đô la Mỹ, tương đương 9.055.866.278 Việt Nam Đồng.

13. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Giá trị khoản đầu tư gốc	2.479.809.740.787	2.479.809.740.787
Phần kết quả thuần của các Công ty LDLK		
Các năm trước	1.686.683.896.116	1.063.518.743.276
Trong năm	501.351.064.160	753.186.652.840
Trừ: Lợi nhuận được chia	-	(130.021.500.000)
Tổng	4.667.844.701.063	4.166.493.636.903

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	Singapore	33,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí

Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.

Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt

001
CÓN
PHÁ
KỶ
U KH
[NA
HỒ
AM
CH

508
NG T
ÁN
THU
HÍ
AM
CH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.

Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty đã thực hiện góp vốn là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ.

Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty đã thực hiện góp vốn là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ.

14. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	30/09/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	10.530.000.000	10.530.000.000
Tổng	51.030.000.000	61.030.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(18.591.044.605)	(23.737.341.680)
	32.438.955.395	37.292.658.320

Thực hiện Nghị quyết số 136/NQ-ĐVKT-HĐQT ngày 04/02/2015 của Hội đồng quản trị Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận Phương án thoái vốn của Công ty mẹ tại Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương; tại ngày 30/9/2016, Tổng công ty đã thoái vốn toàn bộ tại Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương theo theo phương thức giao dịch thoả thuận và khớp lệnh qua sàn.

MBH

Uau

5081
GTY
N
THUA
H
CHIV

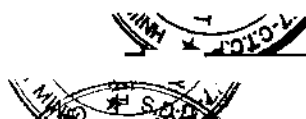
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

15. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:				
Nợ dài hạn đến hạn trả	434.054.403.654	434.054.403.654	684.347.404.258	684.347.404.258
Tổng	434.054.403.654	434.054.403.654	684.347.404.258	684.347.404.258
Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn):				
Trong vòng 01 năm	434.054.403.654	434.054.403.654	684.347.404.258	684.347.404.258
Trong năm thứ hai	819.182.256.660	819.182.256.660	1.089.890.972.986	1.089.890.972.986
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	308.199.296.506	308.199.296.506	360.590.577.503	360.590.577.503
Sau năm năm	98.513.119.711	98.513.119.711	112.931.314.711	112.931.314.711
	1.659.949.076.531	1.659.949.076.531	2.247.760.269.458	2.247.760.269.458
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	434.054.403.654	434.054.403.654	684.347.404.258	684.347.404.258
Số phải trả sau 12 tháng	1.225.894.672.877	1.225.894.672.877	1.563.412.865.200	1.563.412.865.200



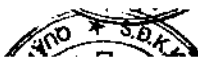
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

16. Phải trả người bán

	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:				
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	619.457.068.680	619.457.068.680	416.809.680.000	416.809.680.000
PTSC South East Asia Pte. Ltd	282.952.994.279	282.952.994.279	218.518.898.640	218.518.898.640
SapuraKencana TL Offshore SDN BHD	183.058.634.923	183.058.634.923	263.724.256.796	263.724.256.796
Saipem Asia Sdn Bhd	137.660.954.369	137.660.954.369	107.980.161.683	107.980.161.683
CGG Services (Singapore) Pte Ltd	119.542.984.176	119.542.984.176	66.068.595.467	66.068.595.467
CGG Services SA	90.081.821.736	90.081.821.736	49.156.712.427	49.156.712.427
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	82.285.110.706	82.285.110.706	27.089.929.607	27.089.929.607
Công ty TNHH Hải Dương	76.927.089.199	76.927.089.199	65.267.102.969	65.267.102.969
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm Fecon	68.375.980.084	68.375.980.084	100.503.795.103	100.503.795.103
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	66.267.935.109	66.267.935.109	145.554.690.702	145.554.690.702
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	60.367.781.871	60.367.781.871	24.765.202.868	24.765.202.868
Công ty TNHH TMDV Vận tải - Đại lý Tàu biển Bình An	57.928.026.542	57.928.026.542	32.399.117.589	32.399.117.589
Velocity Energy Pte. Ltd.	39.195.371.216	39.195.371.216	208.892.228.983	208.892.228.983
Công ty TNHH TM Dịch vụ hàng hải Nam Việt	36.525.901.353	36.525.901.353	26.498.508.772	26.498.508.772
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	33.092.910.610	33.092.910.610	102.956.502.529	102.956.502.529
Valve (Engineering) Services Limited	30.965.030.254	30.965.030.254	22.557.689.392	22.557.689.392
Gulfmark Asia Pte Ltd	28.198.665.000	28.198.665.000	68.428.235.263	68.428.235.263
Công ty Cổ phần Xây dựng Huyền Minh	28.496.076.521	28.496.076.521	28.496.076.521	28.496.076.521

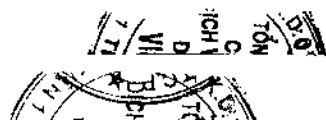


TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	30/9/2016		31/12/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:				
Heerema Marine Contractors Nederland SE	85.208.025.000	85.208.025.000	-	-
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	54.745.969.511	54.745.969.511	-	-
Công ty cổ phần Tàu dịch vụ Dầu khí HD Marine	47.164.716.641	47.164.716.641	-	-
Louis Dreyfus Armateurs	31.636.006.710	31.636.006.710	-	-
CGG Marine B.V.	30.317.359.031	30.317.359.031	-	-
Phải trả người bán khác	1.416.245.773.427	1.416.245.773.427	2.379.644.916.115	2.379.644.916.115
Tổng	3.704.280.592.881	3.704.280.592.881	4.355.312.301.426	4.355.312.301.426
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn:				
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	66.267.935.109	66.267.935.109	66.267.935.109	66.267.935.109
Tổng	66.267.935.109	66.267.935.109	66.267.935.109	66.267.935.109



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	30/09/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	16.087.909.205	10.126.900.479
Thuế xuất, nhập khẩu	5.065.363	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.438.726.814	99.109.437.000
Thuế thu nhập cá nhân	8.360.110.953	22.078.518.431
Thuế nhà đất	-	4.213.486.784
Các loại thuế khác	51.592.798.401	39.897.121.781
Tổng	96.484.610.736	175.425.464.475

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2015 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	30/09/2016 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.126.900.479	150.396.357.143	154.415.200.472	6.108.057.150
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	39.729.572.051	39.729.572.051	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	7.662.667.116	7.657.601.753	5.065.363
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.132.803.500	97.469.655.056	186.267.362.769	(29.664.904.213)
Thuế thu nhập cá nhân	22.060.008.056	101.730.768.015	116.443.845.300	7.346.930.771
Thuế nhà đất	4.213.486.784	(2.030.096.431)	2.183.390.353	-
Thuế môn bài	-	54.000.000	54.000.000	-
Các loại thuế khác	39.778.847.250	236.562.724.646	224.867.048.026	51.474.523.870
Các khoản phải nộp khác	-	30.931.209	30.931.209	-
Tổng	135.312.046.069	631.606.578.805	731.648.951.933	35.269.672.941
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	40.113.418.406			61.214.937.794
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	175.425.464.475			96.484.610.736

001
 CÔNG
 PH.
 Ứ KỸ
 SƯ K
 T N
 HỒ

NON

Uuu

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

18. Chi phí phải trả

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn:		
Dự án Biển Đông	382.447.910.703	299.504.178.883
Chi phí dự phòng Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	231.128.430.307	231.128.430.307
Dự án Sư Tử Nâu	176.715.869.152	176.519.134.415
Chi phí thực hiện dịch vụ tàu CGG Amadeus và tàu Bình Minh 02	109.630.225.917	97.166.073.548
Dự án Sư Tử Trắng Fullfill	137.080.903.949	48.547.509.167
Giá vốn dịch vụ khảo sát địa chất, địa chấn và công trình ngầm	90.330.330.690	17.475.490.781
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	82.421.231.227	90.715.795.761
Dự án nâng công suất phân xưởng NH3	81.071.257.912	28.134.735.905
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	70.371.642.272	52.438.032.663
Dự án Thái Bình Hàm Rồng	72.651.077.491	202.090.860.645
Dự án Ghana Yinson	70.212.097.903	50.763.803.907
Dự án Hải Sư Trắng Đen	64.593.419.068	64.593.419.068
Dự án nhà máy NPK	59.095.623.182	15.476.352.091
Dự án Sư Tử Vàng 6X	49.830.578.953	49.161.840.000
Dự án khối thượng tầng giàn Công nghệ trung tâm Heera	40.118.833.773	51.597.502.775
Dự án Maharaja Lela South	35.037.378.179	15.736.205.478
Dự án Ghana Kanfa	31.746.055.465	49.566.360.713
Dự án Bio Ethanol	28.738.406.358	28.542.446.554
Chi phí hoạt động tàu FPSO Ruby II, FPSO Lam Sơn, FSO Biển Đông 01	17.422.171.524	5.637.891.655
Dự án Thái Bình T&I	14.771.393.352	14.771.393.352
Chi phí thuê bãi tại Khu công nghiệp Tàu thủy Nghi Sơn	13.000.000.000	10.000.000.000
Dự án Nạo vét Cánh Nghi Sơn	10.740.479.804	10.740.479.804
Lãi vay phải trả các Tổ chức tín dụng	10.037.250.297	9.550.821.209
Dự án Nghi Sơn Jetty	8.572.025.304	16.090.419.238
Chi phí sửa chữa lớn Sà lan PTSC 01 và POS 01	5.176.961.100	9.077.803.890
Lãi trả chậm phải trả PVEP do nhận chuyển nhượng tàu Bình Minh 02	4.970.095.136	9.940.190.266
Giá vốn liên quan đến cung cấp dịch vụ cho Bien Dong POC	3.708.980.494	15.513.795.645
Dự án Nạo vét cảng biển Trung tâm điện lực Duyên Hải	489.756.123.671	-
Chi phí nhãn hiệu phải trả Tập đoàn dầu khí Việt Nam	5.418.169.815	-

Handwritten signature

Handwritten signature

108 P
 CÔNG TY
 AN
 THUẬN
 HI
 JM
 CHỈ
 310
 NG C
 CỔ P
 VỤ K
 DẦU
 KHÍ
 VIỆT
 TP. H

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	30/09/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Chi phí phải trả ngắn hạn:		
Dự án H5 Topside	24.699.576.540	-
Dự án GPP Cà Mau	30.424.555.378	-
Chi phí tiền lương phải trả	52.050.162.311	-
Dự án Daman	117.965.058.268	-
Chi phí thuê đất tại Công ty Cảng DVĐK và Cảng Sơn Trà và Cảng Phú Mỹ	20.414.867.568	-
Chi phí gia công cấu kiện cho nhà Giàn - TSA	2.188.702.724	-
Chi phí dịch vụ lan động nhà thầu	3.584.846.283	-
Chi phí nạo vét khu thủy điện của Công ty Cảng Dịch vụ	10.000.000.000	-
Chi phí dự án Đại Hùng, Tam đảo 05, Chim Sáo	-	10.615.867.760
Giá vốn liên quan đến cung cấp dịch vụ cho Talisman	-	24.991.255.825
Chi phí bảo trì, thi công giàn khoan tại đơn vị Khai thác dầu khí	-	10.592.449.760
Chi phí phải trả khác	62.787.534.770	62.918.017.320
Tổng	2.720.910.226.840	1.779.598.558.385
19. Doanh thu chưa thực hiện		
	30/09/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
a. Ngắn hạn:		
Doanh thu nhận trước:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	6.340.468.024	5.203.799.784
Dịch vụ căn cứ cảng	2.468.381.316	-
Dịch vụ cho thuê kho	1.669.500.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ xử lý dữ liệu khảo sát địa chấn	11.004.472.040	-
Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	4.765.479.848
Doanh thu nhận tiền trước khác	-	1.644.582.560
Tổng	21.482.821.380	11.613.862.192
b. Dài hạn:		
Doanh thu nhận trước:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	213.188.112.578	217.090.962.416
Dịch vụ căn cứ cảng	4.113.968.860	4.113.968.860
Tổng	217.302.081.438	221.204.931.276



Handwritten signature

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

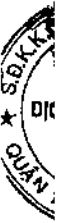
20. Phải trả khác

	30/9/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Phải trả khác ngắn hạn:		
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	402.947.073.369	402.177.441.565
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	67.411.151.201	35.020.333.214
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	31.130.931.048	12.285.493.723
Tạm thu thuế thu nhập cá nhân, phí, bảo hiểm theo lương người lao động	29.983.602.935	11.608.394.004
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	15.187.992.277	1.880.480.066
Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy	11.009.869.025	58.209.744.759
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	9.507.878.945	49.873.999.702
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	9.023.623.664	6.655.616.068
CH Offshore Ltd	7.552.986.709	7.552.986.709
Nordic Maritime Pt. Ltd	6.700.500.000	6.762.000.000
PC Vietnam Limited	7.173.062.352	14.219.767.472
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí	4.150.478.351	3.043.358.432
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí biển Việt Nam	11.424.163.911	-
Công ty Bảo hiểm PVI Duyên Hải	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Lâm sản PISICO Quảng Nam	4.000.000.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	349.068.201.763
Các khoản phải trả khác	52.488.922.513	82.427.099.950
Tổng	675.692.236.300	1.038.096.538.745

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam; Tổng công ty Xây dựng Đường thủy là khoản phải trả liên quan đến dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo Thỏa thuận liên danh đã ký kết.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của các năm mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận



115
ÔNG
HÃN
Y TH
KHÍ
NAM
5 C

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

21. Dự phòng phải trả

	<u>30/09/2016</u> VNĐ	<u>31/12/2015</u> VNĐ
a. Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
Dự phòng bảo hành phải trả Dự án H4 modification	-	2.564.557.472
Dự phòng bảo hành phải trả Dự án HUC H5	-	4.094.120.675
Dự phòng phải trả khác:		
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	22.219.624.782	59.935.640.000
Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FPSO Ruby II	13.579.943.586	3.374.620.867
Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FPSO Lam Son	27.616.619.316	1.718.734.880
Chi phí nạo vét thủy điện Cảng hạ lưu Vũng Tàu	-	9.077.803.890
Dự phòng phải trả ngắn hạn cho dự án Trường Sa	-	2.188.702.724
Dự phòng phải trả khác	338.705.052	247.687.469
Tổng	<u>63.754.892.736</u>	<u>83.201.867.977</u>
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
Dự án Biển Đông	525.047.170.282	525.047.170.282
Dự án Sư Tử Nâu	305.716.586.414	305.716.586.414
Dự án Hải Sư Trắng - Đen	155.860.354.444	155.860.354.444
Dự án Sư Tử Vàng 6X	84.525.593.656	84.525.593.656
Dự án tầng giàn Công nghệ trung tâm Heera	54.028.471.982	54.028.471.982
Dự án Sư Tử Trắng	30.492.733.169	30.492.733.169
Dự án Thái Bình Hàm Rồng	9.844.800.000	9.844.800.000
Trích chi phí bảo hành dự án MLS FAB	2.474.137.012	-
Dự án H05 Topside	96.130.757.059	-
Dự án Chim Sáo	-	100.390.150.982
Dự phòng phải trả khác:		
Dự phòng chi phí sửa chữa theo định kỳ 5 năm trên tàu FPSO Lam Son	26.335.678.381	15.048.959.075
Tổng	<u>1.290.456.282.399</u>	<u>1.280.954.820.004</u>

TỔNG
CÔNG
CỐ
DỊCH VỤ
DẦU KHÍ
VIỆT
NAM
TP.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

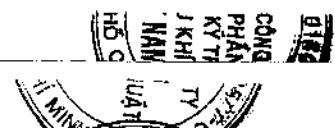
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Doanh thu chưa thực hiện	Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện	Khấu hao TSCĐ	Lợi nhuận từ Công ty liên doanh	Hoản nhập dự phòng đầu tư tài chính	Đvt: VNĐ Tổng
Tại ngày 01/01/2016	71.677.781.142	(9.911.739.149)	265.459.955	-	26.508.735.632	(289.191.722.948)	(82.231.535.660)	(282.883.021.027)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	361.763.041	15.555.100.500	35.378.033.825	(35.039.662.545)	(12.437.586.937)	(112.890.440.798)	(44.786.387.593)	(153.859.180.507)
Tại ngày 30/09/2016	72.039.544.182	5.643.361.351	35.643.493.780	(35.039.662.545)	14.071.148.695	(402.082.163.746)	(127.017.923.253)	(436.742.201.534)

MKT

UUC



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu VND

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	4.467.004	39.546	1.847.210	1.441.831	3.159.344	-	10.954.935
Tăng trong năm	-	-	571.737	270.645	1.517.394	-	2.359.776
Tăng vốn trong năm	-	-	-	3.280	-	-	3.280
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(23.602)	1.517.394	-	1.493.792
Phân phối lợi nhuận	-	-	549.266	15.789	-	-	565.055
Hợp nhất SMBĐ tại ngày mua	-	-	22.471	275.175	-	-	297.646
Tăng khác	-	-	-	3	-	-	3
Giảm trong năm	-	-	407	88.880	1.350.550	-	1.439.837
Chia cổ tức	-	-	-	50.530	536.041	-	586.571
Trích lập các quỹ	-	-	-	37.990	791.595	-	829.585
Hợp nhất SMBĐ tại ngày mua	-	-	-	-	19.836	-	19.836
Giảm khác	-	-	407	360	3.078	-	3.845
Số dư tại 31/12/2015	4.467.004	39.546	2.418.540	1.623.596	3.326.188	-	11.874.874
Tăng trong năm	-	-	207.580	(62.165)	816.051	-	961.466
Tăng vốn điều lệ trong năm	-	-	-	3.621	-	-	3.621
Lãi trong năm nay	-	-	-	(66.363)	816.051	-	749.688
Phân phối lợi nhuận	-	-	207.580	-	-	-	207.580
Tăng khác	-	-	-	577	-	-	577
Giảm trong năm	-	71	-	66.024	947.465	-	1.013.417
Chia cổ tức	-	-	-	55.251	536.041	-	591.292
Trích lập các quỹ	-	-	-	10.127	410.357	-	420.484
Giảm khác	-	71	-	-	1.067	-	996
Số dư tại 30/09/2016	4.467.004	39.617	2.626.120	1.495.407	3.194.774	-	11.822.922

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/09/2016		31/12/2015	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam - đại diện cho các quỹ đầu tư có liên quan	5,34	238.484.220.000	6,12	273.403.700.000
Nhóm nhà đầu tư Templeton Frontier Market Fund	3,41	152.325.740.000	5,79	258.800.740.000
Nhóm quỹ Dragon Capital	6,95	310.433.500.000	3,98	177.988.500.000
Vốn góp của đối tượng khác	32,92	1.470.760.750.000	32,73	1.461.811.270.000
Tổng	100,00	4.467.004.210.000	100,00	4.467.004.210.000

	30/9/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	-	1.200
--	---	-------

e. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

	30/9/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	2.626.119.682.698	2.418.539.906.053

Handwritten signature

Handwritten signature



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	30/9/2016	31/12/2015
Dollar Mỹ (USD)	74.810.731	120.477.599
Euro (EUR)	1.017.641	3.930
Bảng Anh (£)	251.520	319.468

MOK

VTC

10/12/2016

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

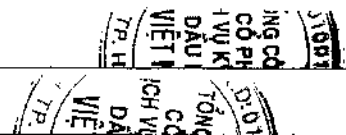
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

25. Lợi ích cổ đông thiểu số

Lợi ích cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

	Dvt: Triệu VND									
	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
Vốn điều lệ của Công ty con	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	3.750.285
<i>Trong đó:</i>										
Vốn phân bổ cho PTSC	339.807	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	597.817	15.300	255.000	2.226.923
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	46,85%	49,00%	
Tổng tài sản	1.640.731	502.178	927.157	526.900	615.048	664.570	2.035.782	130.962	807.630	7.850.959
Tổng nợ phải trả	826.603	250.133	940.980	124.398	128.706	227.309	1.285.337	84.798	248.435	4.116.698
Tài sản thuần	814.128	252.046	(13.822)	402.502	486.342	437.261	750.445	46.164	559.195	3.734.261
<i>Chi tiết như sau:</i>										
1. Vốn góp của chủ sở hữu	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	3.750.285
2. Quỹ đầu tư phát triển	308.743	6.212	4.707	23.334	24.762	10.155	-	7.767	44.061	429.741
3. LNST chưa phân phối	94.921	27.034	(324.972)	18.492	57.087	23.831	(256.716)	5.478	14.909	(339.937)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	86.491	7.418	(353.146)	-	38.983	12.980	(170.443)	-	14.754	(362.963)
- LNST chưa phân phối kỳ này	8.431	19.615	28.173	18.492	14.681	10.851	(86.273)	5.478	156	19.603



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ ĐKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ ĐKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	121.344	120.491	(664)	162.559	218.810	213.220	367.492	18.150	274.006	1.495.407
<i>Chi tiết như sau:</i>										
1. Vốn góp của chủ sở hữu	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
2. Quỹ đầu tư phát triển	46.460	3.044	226	9.424	11.219	4.976	-	2.638	21.590	99.577
3. LNST chưa phân phối	14.691	19.447	(15.310)	11.780	26.364	12.244	(206.190)	2.026	7.416	(127.532)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	13.015	3.635	(16.973)	-	17.662	6.360	(83.466)	(1.566)	7.229	(54.104)
- LNST chưa phân phối kỳ này	1.676	15.812	1.664	11.780	8.702	5.883	(122.724)	3.592	187	(73.428)
Lỗ/Lợi nhuận trong năm	16.479	38.415	34.616	29.168	22.596	14.126	(250.611)	9.611	381	(85.218)
Lỗ/Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	2.480	18.824	1.664	11.780	10.238	6.922	(122.724)	4.268	187	(66.363)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

26. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí
Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ cung cấp kho nổi, chứa và xử lý dầu thô
Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D,3D; khảo sát địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ khác có liên quan
Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Gia công, lắp ráp. Chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
Lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Cung cấp các Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí



Handwritten signature

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

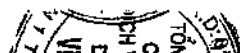
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 30/09/2016

Đơn vị: Triệu VND

	Dịch vụ tâm kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô (FSO/FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ cần cẩu Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	3.000.724	3.472.084	2.996.826	4.433.836	9.489.487	1.969.693	514.660	25.877.300
Tài sản nội bộ	829.945	146.138	384.446	853.818	870.889	448.973	163.319	3.697.528
Tài sản loại trừ phần tài sản nội bộ	2.170.779	3.325.946	2.612.380	3.580.018	8.618.599	1.520.720	351.341	22.179.772
Lãi từ công ty liên kết								2.188.035
Tài sản không phân bổ								1.474.488
Tổng tài sản hợp nhất								25.842.295
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	2.390.597	1.363.141	1.989.631	1.742.134	6.917.493	922.595	516.814	15.842.406
Nợ phải trả nội bộ	810.463	135.037	402.574	742.471	1.288.875	158.977	159.132	3.697.528
Nợ phải trả sau khi loại trừ nợ nội bộ	1.580.134	1.228.104	1.587.058	999.663	5.628.618	763.618	357.682	12.144.878
Nợ phải trả không phân bổ								1.874.495
Tổng nợ phải trả hợp nhất								14.019.373



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chữa và xử lý dầu thô FSD/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.596.587	2.457.794	1.172.939	1.007.664	6.897.537	408.978	376.052	13.917.549
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	10.985	272.517	320.182	125.749	848.044	627.886	93.430	2.298.793
Tổng doanh thu	1.607.572	2.730.311	1.493.121	1.133.413	7.745.580	1.036.863	469.482	16.216.342
Giá vốn								
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.352.617	2.328.303	1.322.200	813.935	6.616.267	360.194	366.059	13.159.575
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	10.985	272.517	320.182	125.749	848.053	627.886	50.146	2.255.519
Tổng giá vốn	1.363.602	2.600.820	1.642.381	939.685	7.464.321	988.080	416.205	15.415.093
Lợi nhuận gộp bộ phận	243.971	129.490	(149.261)	193.729	281.269	48.783	9.993	757.975
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý								451.133
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								257.739
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh liên kết								501.351
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính								114.214
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								127.713
Lợi nhuận trước thuế								1.001.017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								251.329
Lợi nhuận trong năm								749.688



TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	9 tháng ĐN 2016 VNĐ	9 tháng ĐN 2015 VNĐ
Doanh thu bán hàng	1.348.105.655.322	2.251.884.809.474
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.846.132.871.208	13.945.191.653.581
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.723.310.842.354	3.127.269.714.955
Tổng	13.917.549.368.884	19.324.346.178.010

2. Giá vốn hàng bán

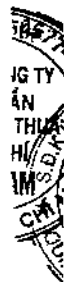
	9 tháng ĐN 2016 VNĐ	9 tháng ĐN 2015 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.267.300.757.239	2.070.576.089.033
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.244.020.450.726	12.738.413.257.384
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.648.253.626.870	2.832.332.626.217
Tổng	13.159.574.834.834	17.641.321.972.633

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng ĐN 2016 VNĐ	9 tháng ĐN 2015 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	167.029.102.161	110.189.305.517
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.829.760.000	4.487.280.000
Lãi bán ngoại tệ	143.648.485	868.827.440
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46.377.209.705	143.958.592.722
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.159.390	21.719.702
Tổng	218.384.879.741	259.525.725.381

4. Chi phí hoạt động tài chính

	9 tháng ĐN 2016 VNĐ	9 tháng ĐN 2015 VNĐ
Chi phí lãi vay	43.547.050.198	54.121.426.121
Lỗ bán ngoại tệ	300.567.627	2.366.983.313
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.559.729.555	112.807.702.212
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19.915.823.222	13.030.741.437
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(146.297.075)	15.862.069.528
Chi phí hoạt động tài chính khác	4.994.124.464	37.189.917.058
Tổng	104.170.997.991	235.378.839.669



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. Thu nhập khác

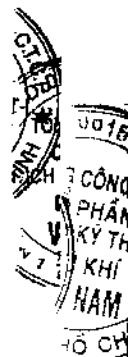
	9 tháng ĐN 2016 VNĐ	9 tháng ĐN 2015 VNĐ
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.139.428.090	473.545.455
Thu từ phạt, bồi thường, tiền thưởng từ khách hàng	31.928.094.926	11.723.097.916
Hoàn nhập bảo hành dự án các dự án	100.390.150.982	-
Thu nhập từ cung cấp hoá chất, dầu nhớt cho Lam Son JOC	-	4.478.813.641
Thu nhập khác từ hợp nhất Công ty Sao Mai Bến Đình	-	62.856.534.599
Thu nhập khác	3.803.116.329	13.541.579.529
Tổng	137.260.790.327	93.073.571.140

6. Chi phí khác

	9 tháng ĐN 2016 VNĐ	9 tháng ĐN 2015 VNĐ
Tiền phạt, bồi thường	799.853.692	2.453.641.249
Chi phí thanh lý tài sản cố định	225.882.615	12.454.091
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp theo biên bản thanh tra, kiểm tra	3.662.148.424	9.813.662.883
Các khoản chi phí khác	4.859.926.218	10.297.128.338
Tổng	9.547.810.949	22.576.886.561

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	9 tháng ĐN 2016 VNĐ	9 tháng ĐN 2015 VNĐ
Lương nhân viên quản lý	149.502.915.062	152.412.014.177
BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý	25.218.333.418	23.847.716.477
Chi phí vật liệu văn phòng	9.670.609.595	11.556.457.654
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	7.626.110.937	14.001.758.146
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	28.744.478.455	31.087.766.131
Thuế và lệ phí	5.488.394.536	5.385.592.735
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	8.147.608.298	3.755.650.503
Dịch vụ mua ngoài	109.100.449.336	247.525.693.556
Các khoản dự phòng	48.109.509.996	18.129.110.126
Chi phí khác	59.524.643.325	52.532.737.071
Tổng	451.133.052.958	560.234.496.576



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	9 tháng ĐN 2016 VNĐ	9 tháng ĐN 2015 VNĐ
Lương nhân viên bán hàng	8.375.168.534	9.472.666.622
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	34.038.935.694	40.353.258.585
Chi phí khác phục vụ hoạt động bán hàng	6.688.262.704	15.960.408.219
Tổng	49.102.366.932	65.786.333.426

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 tháng ĐN 2016 VNĐ	9 tháng ĐN 2015 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.001.017.039.449	1.703.751.670.071
Các khoản điều chỉnh giảm	(761.219.683.529)	(819.177.258.941)
Các khoản điều chỉnh tăng	228.413.662.821	365.925.741.390
Thu nhập chịu thuế	468.211.018.741	1.250.500.152.521
Chuyển lỗ	(34.616.326.398)	(35.226.662.265)
Thu nhập tính thuế	433.594.692.343	1.215.273.490.255
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	86.718.938.469	267.360.167.856
Miễn giảm thuế	(5.821.885.638)	(13.692.457.423)
Thuế TNDN điều chỉnh giảm năm trước	(317.997.396)	-
Thuế TNDN bổ sung năm trước	16.890.599.621	633.459.935
Chi phí thuế TNDN hiện hành thuần	97.469.655.057	254.301.170.368

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	9 tháng ĐN 2016 VNĐ	9 tháng ĐN 2015 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.341.272.816.289	2.555.122.265.747
Chi phí nhân công	1.929.808.073.162	1.981.564.203.923
Chi phí khấu hao tài sản cố định	670.989.573.833	733.719.502.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.606.498.984.360	12.431.256.956.243
Chi phí khác bằng tiền	1.120.788.618.028	588.256.761.024
Tổng	13.669.358.065.673	18.289.919.689.197

001
CƠ
PH
KỸ
T N
P. H

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

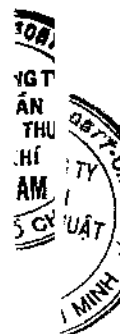
VI. Những thông tin khác**Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong 09 tháng đầu năm 2016, Tổng công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các Bên liên quan:

	9 tháng ĐN 2016 VNĐ	9 tháng ĐN 2015 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Khí Việt Nam	1.028.504.534.362	1.150.169.188.352
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	412.800.234.354	65.149.577.099
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	485.427.088.067	29.522.745.277
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	224.064.990.252	155.197.528.677
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	242.212.972.453	5.304.060.734
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	71.906.551.355	447.105.141.775
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	39.385.539.522	60.456.139.124
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	18.578.578.466	9.634.430.602
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	13.191.791.707	15.743.989.207
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	10.917.238.574	9.152.804.046
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	7.552.817.608	8.371.476.925
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	10.074.762.060	58.011.413.680
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	11.202.397.416	3.979.370.500
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	19.333.003.140	26.565.123.365
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	3.420.175.052	4.905.031.006
Tổng công ty Dầu Việt Nam	111.974.722	1.628.248.471
Ban QLDA Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	169.793.215.566

Số dư với các bên liên quan:

	30/09/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	164.120.066.520	188.288.143.102
Tổng công ty Khí Việt Nam	261.616.478.644	164.313.357.365
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	83.682.029.875	483.710.619.276
Ban QLDA Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	71.051.039.832	5.566.760.597
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	32.623.991.553	31.623.836.255
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	10.649.447.107	6.944.108.737



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	30/09/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	7.438.015.970	4.572.629.721
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	6.235.748.916	10.462.387.004
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	3.710.477.883	21.649.783.631
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.324.250.917	1.101.169.794
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.752.025.583	16.880.289.452
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	1.466.337.315	1.816.549.869
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.307.933.853	459.689.267
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	591.969.250	2.969.848.022
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	865.368.526	774.874.440
Tổng công ty Dầu Việt Nam	126.208.785	259.884.767
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	1.458.000	694.189.510
	30/09/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	133.834.361.983	40.811.003.545
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	69.673.823.315	12.575.464.419
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	23.619.258.318	90.847.767.158
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	9.639.636.357	341.302.589
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	7.052.842.844	12.624.211.512
Tổng công ty Khí Việt Nam	73.241.819.922	-
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	-	230.819.875.570
Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	124.740.417.492
	30/09/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải trả		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	132.535.870.219	211.992.308.257
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	82.285.110.706	27.089.929.607
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	79.399.598.444	24.675.202.868
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	25.935.003.827	91.491.347.204
Tổng công ty Khí Việt Nam	3.998.659.653	498.013.200

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	30/09/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Các khoản phải trả		
Tổng công ty Dầu Việt Nam	3.382.927.390	17.769.324.088
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	2.934.515.484	21.450.017.085
Công ty Cổ phần PVI	1.277.317.628	1.266.003.566
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	623.773.800	287.940.125
Tổng công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam	382.707.841	2.358.470.558
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	131.653.735	2.201.815.875
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	9.317.000	208.266.420
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	627.599.808
Người mua trả tiền trước		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	802.031.294.746	1.051.381.785.330
Tổng công ty Khí Việt Nam	196.686.543.472	257.896.000.568
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	266.947.061.511	312.666.955.829
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	76.022.200.000
Phải trả khác		
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	9.507.878.945	50.767.888.908
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	349.068.201.763
Vay và nợ dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	185.282.198.653	492.543.919.502



Nguyễn Quang Chánh
Người lập biểu




Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng

Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 10 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh

